

CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2025**

BÌNH ĐỊNH, 4 - 2025



CHI CỤC THỐNG KÊ TỈNH BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

	Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân	—
▲ 9,72%	Chỉ số sản xuất công nghiệp	IIP
	Vốn đầu tư thực hiện	▼ 0,7%
▲ 8,1%	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	
	Kim ngạch xuất khẩu	▲ 5,7%
▲ 20,7%	Kim ngạch nhập khẩu	
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	▲ 4,66%
▲ 14,3%	Doanh thu vận tải hành khách	
	Doanh thu vận tải hàng hóa	▲ 9,4%
▼ 4,3%	Hàng hóa thông qua cảng	

**CỤC THỐNG KÊ
CHI CỤC THỐNG KÊ
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-CCTK

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 4 – 4 tháng đầu năm 2025

Ngay những tháng đầu năm 2025, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, khó khăn thách thức nhiều hơn. Chính sách thuế quan của Mỹ đối với các nước làm gia tăng căng thẳng, nguy cơ suy thoái kinh tế toàn cầu, niềm tin và tâm lý của doanh nghiệp và nhà đầu tư suy giảm trong ngắn hạn... Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các địa phương tập trung triển khai nhiều giải pháp cấp bách, đồng bộ, quyết liệt, tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu tăng trưởng năm 2025.

- Hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản: hiện nay các địa phương tập trung chăm sóc cây trồng vụ Hè Thu và thu hoạch vụ Đông Xuân; triển khai kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, bố trí cơ cấu giống phù hợp; tập trung chỉ đạo, theo dõi tình hình sâu bệnh trên cây trồng, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm; thực hiện các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ.

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4/2025 tăng 2,96% so với tháng trước và tăng 8,46% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ tăng 9,72%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2025 ước đạt 10.588,6 tỷ đồng, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 7,9% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 40.271,8 tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 4/2025 ước đạt 195,7 triệu USD, giảm 2,8% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 giá trị ước đạt 766,2 triệu USD, tăng 8,3% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 4/2025 ước đạt 1.325 nghìn TTQ, tăng 7% so với tháng trước, tăng 0,8% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 4.582,4 nghìn TTQ, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước;

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 4 năm 2025 giảm 0,4% so tháng trước, tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,61% so với tháng 12 năm trước; bình quân 4 tháng năm 2025 tăng 4,66% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản được đảm bảo.

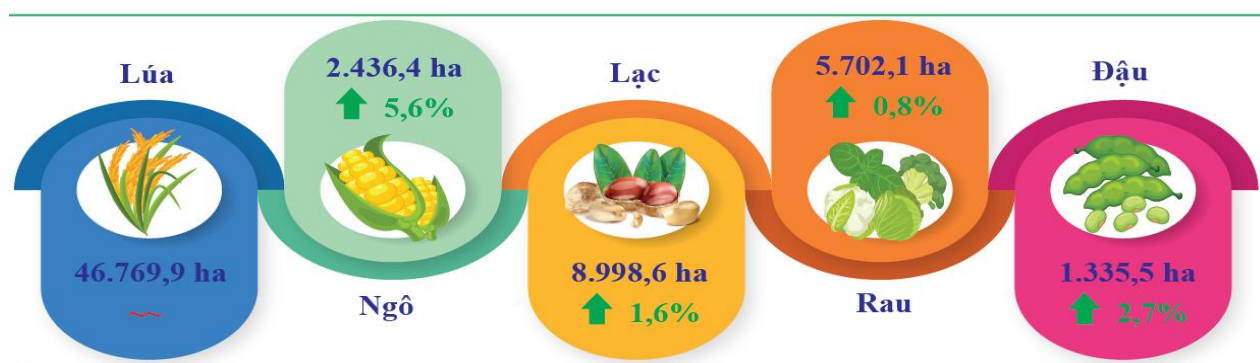
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trọng tâm sản xuất nông nghiệp tháng này là thu hoạch cây trồng vụ Đông Xuân 2024-2025, chuyển đổi cơ cấu cây trồng ứng phó với hạn hán và tiến hành gieo sạ vụ Hè Thu. Về chăn nuôi tập trung phòng chống dịch bệnh ở động vật mùa nắng nóng, hỗ trợ kỹ thuật, con giống cho các mô hình chăn nuôi gia trại, tập trung tái đàn vật nuôi đảm bảo an toàn, hiệu quả và phát triển. Về lâm nghiệp tập trung bảo vệ rừng và chuẩn bị tốt nhất các phương án, điều kiện phòng, chống cháy rừng vào mùa nắng nóng khô hạn. Về thủy sản thực hiện quyết liệt các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

1.1. Nông nghiệp

Tính đến ngày 22/4/2025, diện tích gieo trồng cây lúa vụ Đông Xuân năm 2024-2025 được 46.769,9 ha, đạt 100,3% so với kế hoạch và giảm 18,1 ha so với cùng kỳ. Diện tích lúa vụ Đông Xuân đã thu hoạch 36.456,3 ha, giảm 18,6% (-8.343,3 ha) so với cùng kỳ.

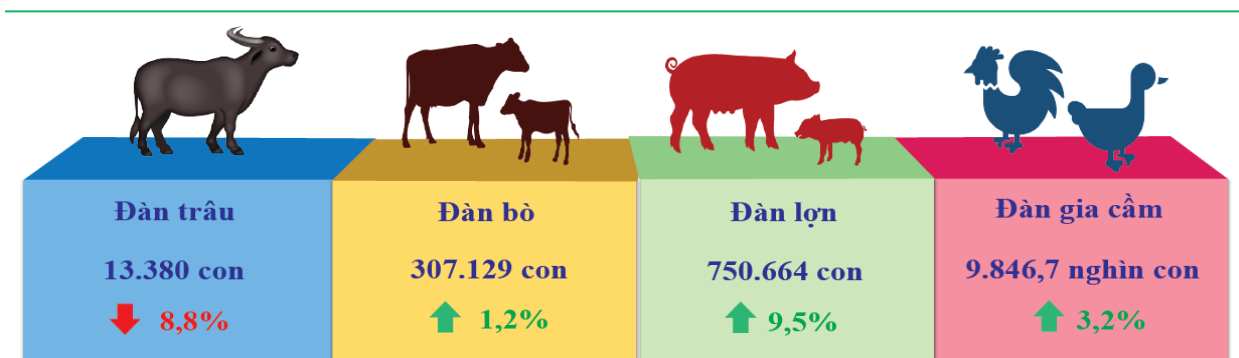
Hình 1. Tình hình sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 22/4/2025 so với cùng kỳ)



Tính đến ngày 22/4/2025, vụ Đông Xuân năm 2024-2025 toàn tỉnh đã gieo trồng được các loại cây chủ lực, như sau: Cây ngô 2.436,4 ha, đạt 102,9% so với kế hoạch, tăng 5,6% (+130,1 ha) so với cùng kỳ; cây lạc 8.998,6 ha, đạt 101,6% so với kế hoạch, tăng 1,6% (+145,3 ha) so với cùng kỳ; rau các loại 5.702,1 ha, đạt 97,9% so với kế hoạch, tăng 0,8% (+42,9 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại 1.335,5 ha, đạt 108,4% so với kế hoạch, tăng 2,7% (+35 ha) so với cùng kỳ.

Tình hình chăn nuôi: Tính đến tháng 4/2025, đàn trâu ước đạt 13.380 con, giảm 8,8% (-1.291 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 307.129 con, tăng 1,2% (+3.717 con) so với cùng kỳ; trong đó, bò sữa đạt 2.456 con, tăng 11,6% (+256 con). Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 750.664 con, tăng 9,5% (+64.851 con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm ước đạt 9.846,7 nghìn con, tăng 3,2% (+304,6 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà ước đạt 8.196,4 nghìn con, tăng 2,4% (+193,8 nghìn con).

Hình 2. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ)



1.2. Lâm nghiệp

Kế hoạch năm 2025, trồng rừng tập trung 8.650 ha (trong đó rừng gỗ lớn là 2.000 ha). Hiện nay các chủ rừng đang khẩn trương làm việc với các công ty tư vấn để thiết kế cho diện tích rừng trồng năm 2025. Từ đầu năm đến nay đã trồng được 287,2 ha, tăng 364% (+225,3 ha) so với cùng kỳ.

Tháng 04/2025, tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh đạt 79.856 m³, tăng 1,7% (+1.333 m³) so với cùng kỳ; tổng số gỗ khai thác 4 tháng ước đạt 233.988 m³, tăng 4,7% (+10.446 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu là gỗ nguyên liệu.

Hình 3. Tình hình lâm nghiệp
(Bốn tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)



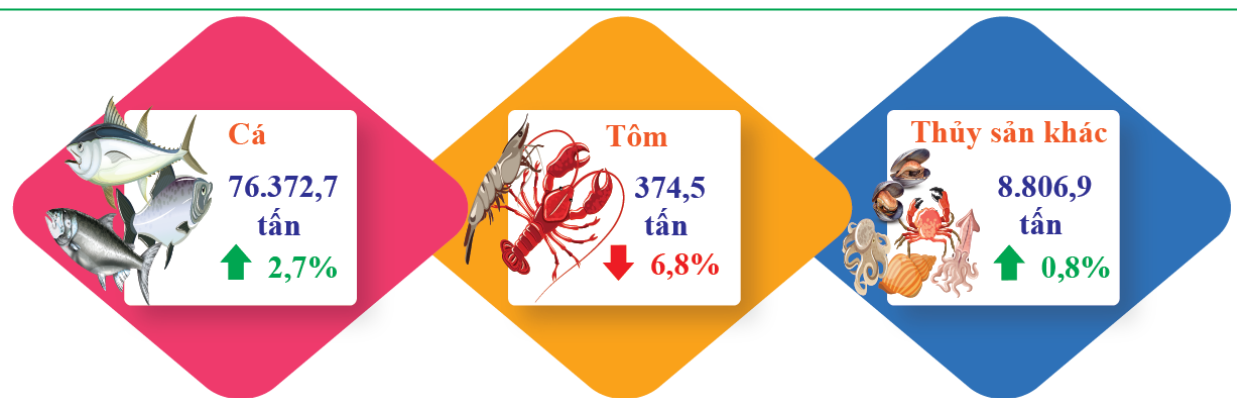
Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, bằng cùng kỳ năm ngoái; nhưng xảy ra 01 vụ phá rừng, với tổng diện tích bị phá là 0,17 ha, so

với cùng kỳ giảm 8 vụ và 5,33 ha.

1.3. Thủy sản

Trong tháng 4/2025, hoạt động khai thác thủy sản biển của ngư dân Bình Định có nhiều thuận lợi, góp phần giúp sản lượng tăng trưởng so với cùng kỳ. Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 4/2025 ước đạt 25.522,9 tấn, tăng 2,6% (+634,9 tấn); Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 85.554,1 tấn, tăng 2,5% (+2.068,7 tấn) so với cùng kỳ.

**Hình 4. Sản lượng khai thác thủy sản biển chia theo loại con
(Bốn tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)**



Trong nuôi trồng thủy sản, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến quá trình chăm sóc vật nuôi thủy sản. Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 4/2025 ước đạt 919 tấn, tăng 2,6% (+22,9 tấn); Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 2.051 tấn, tăng 2,3% (+46,6 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là cá nuôi ở các ao hồ.

2. Sản xuất công nghiệp

Bốn tháng đầu năm 2025, hoạt động công nghiệp của tỉnh Bình Định ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, góp phần vào đà tăng trưởng kinh tế chung của địa phương. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,72% so với cùng kỳ năm trước, với các ngành chủ lực như chế biến, chế tạo, khai khoáng và sản xuất điện đều duy trì được mức tăng ổn định. Việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp tiếp tục là điểm sáng, khi nhiều dự án mới được triển khai, giúp mở rộng quy mô sản xuất và giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

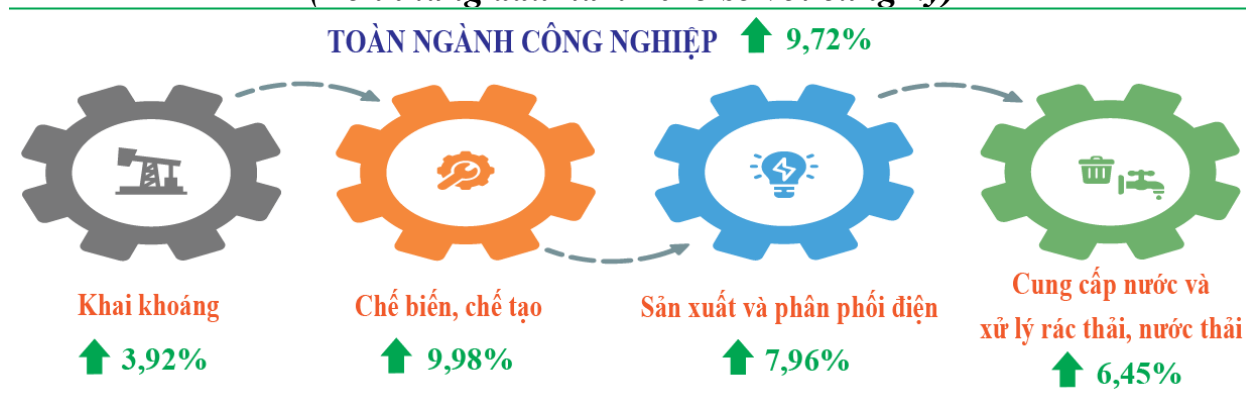
2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2025 tăng 2,96% so với tháng trước. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 5,21%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,65%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 6,4%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 5,65%.

So với cùng kỳ, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4/2025 tăng 8,46%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng tăng 0,82%; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,72%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 7,89%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,47%.

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới nói chung và trong nước nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thử thách. Tuy nhiên, nhờ vào sự nỗ lực của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cùng với sự hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn kịp thời từ các cơ quan chức năng, góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp 4 tháng đầu năm 2025 tăng trưởng cao so cùng kỳ.

**Hình 5. Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp
(Bốn tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)**



Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm 2025 tăng 9,72%, cao hơn 1,12 điểm phần trăm so với mức tăng của cùng kỳ năm trước và đạt mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua¹.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,92%. Khai thác quặng kim loại giảm 94,53%, do nguồn nguyên liệu cạn kiệt, nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động chuyển sang đầu tư ở lĩnh vực khác đã tác động trực tiếp đến ngành khai thác quặng và tiếp tục có xu hướng giảm trong thời gian tới. Hoạt động khai khoáng khác tăng 11,08% do hoạt động khai khoáng đất, đá phục vụ công trình xây dựng của tỉnh.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,98%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 8,85% do một số sản phẩm tiêu thụ nội địa

¹ Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ: Năm 2021 tăng 7,05%; Năm 2022 tăng 6,07%; Năm 2023 giảm 0,03%; Năm 2024 tăng 8,6%.

tăng như: thức ăn gia súc tăng 7,18%, thức ăn gia cầm tăng 10,06% do sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới, đã thúc đẩy sản xuất và cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi. Nhóm sản phẩm thủy sản có xu hướng phục hồi tốt do bổ sung thêm 1 doanh nghiệp mới chế biến tôm đông lạnh, góp phần thúc đẩy sản lượng tôm đông lạnh tăng 70,79% so cùng kỳ, Phi lê cá tăng 4,73% do thị trường ổn định trở lại. Riêng, sản phẩm sữa và kem giảm 16,42% do Tổng công ty Vinamilk phân bổ chỉ tiêu sản lượng cho nhà máy của Vinamilk chi nhánh Bình Định thấp.

- Sản xuất đồ uống giảm 4,92% do tác động từ sản lượng bia đóng chai giảm 11,31%. Nguyên nhân do thời tiết mưa lạnh kéo dài và tâm lý hạn chế sử dụng rượu bia của người dân. Ngoài ra, sản lượng một số sản phẩm khác giảm so cùng kỳ như nước khoáng không có ga giảm 8,19%, nước có vị hoa quả giảm 17,13%. Riêng nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 17,15% do doanh nghiệp chủ động mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 8,75%, phản ánh sự ổn định và phát triển của ngành may mặc trong tỉnh. Sự phát triển của ngành sản xuất trang phục không chỉ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người lao động mà còn giúp kinh tế địa phương tăng trưởng.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 31,16%, chủ yếu do sản phẩm gạch ốp lát tăng rất mạnh (+373,82%). Trong tháng 1/2025, dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp lát granite của Công ty CP Công nghiệp Kamado có công suất 18 triệu m²/năm, với quy mô diện tích 22 ha, tổng vốn đầu tư 1.000 tỷ đồng chính thức đi vào hoạt động góp phần thúc đẩy ngành khoáng phi kim loại tăng cao.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng cao 32,79%; trong đó, tăng cao nhất là sản phẩm cấu kiện thép tăng 70,62%; tấm lợp kim loại tăng 32,69%. Đà tăng trưởng trên chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ đang hồi phục trở lại, nhất là thị trường xuất khẩu tăng trưởng mạnh, do đó doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất để giảm tồn kho nguyên liệu.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,85% so cùng kỳ và có xu hướng tăng chậm so với các tháng cuối năm 2024 và đầu năm 2025. Hiện nay, tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Anh vẫn đang chịu tác động lớn của lạm phát, lãi suất cao, chính sách thắt chặt tiền tệ,... đồng thời biến động thị trường toàn cầu do áp lực từ hàng rào thương mại và yêu cầu truy xuất nguồn gốc xuất xứ đang ảnh hưởng lớn đến ngành gỗ xuất khẩu.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,96%. Trong đó, điện

sản xuất tăng 10,98%; chiều ngược lại, do thời tiết mát mẻ, nhu cầu tiêu dùng điện thấp, do đó điện thương phẩm giảm 1,61%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,45%; trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,03%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 9,33%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 8,96% do UBND tỉnh bổ sung kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2025 giữ ổn định, tăng 0,39% so với tháng trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 2,57% do chuẩn bị phục vụ hoạt động xây dựng đang vào mùa; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,38% và xu hướng tăng nhẹ ở hầu hết các ngành công nghiệp chế biến, riêng ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,76%, Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 3,77%; ngành Sản xuất và phân phối điện và Hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải không biến động về lao động.

Do tình hình sản xuất công nghiệp có nhiều khởi sắc, do đó chỉ số sử dụng lao động tháng 4/2025 tăng 3,41% so cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 3,14%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,51%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,74%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,71%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 4 năm 2025 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,21%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 4,41%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 0,64%.

3. Đầu tư

Năm 2025, tỉnh Bình Định ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực trong công tác đầu tư công, với trọng tâm là cải thiện hạ tầng, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tập trung vào 5 lĩnh vực trọng điểm: công nghiệp, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ cảng logistic và kinh tế đô thị gắn với quá trình đô thị hóa. Trong thời gian tới, Bình Định ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, hàm lượng trí thức cao, thân thiện với môi trường và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên, nhằm tạo ra những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh và giá trị tăng cao. Hiện nay, Bình Định đã khẳng định được vị thế là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Sự phát triển đồng bộ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân hứa hẹn sẽ tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong tỉnh.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2025 ước đạt 719,3 tỷ đồng, tăng 45,3% so tháng trước và tăng 4,4% so cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.999,4 tỷ đồng, giảm 0,7% so cùng kỳ năm 2024, đạt 21,3% kế hoạch năm.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý 04 tháng đầu năm 2025



- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 1.110 tỷ đồng, giảm 2,8%, đạt 19,5%;
- Vốn Ngân sách cấp huyện đạt 736 tỷ đồng, tăng 1,7%, đạt 19,9%;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 153,4 tỷ đồng, tăng 3,6%.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn tỉnh đang triển khai nhiều công trình dự án quan trọng, đặc biệt là dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông (dự kiến hoàn thành trong năm 2025).

Trong năm 2025, Bình Định đặt mục tiêu khởi công 7 dự án giao thông trọng điểm:

- Dự án đầu tư xây dựng đường cát hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát, với tổng mức đầu tư 3.246 tỷ đồng;
- Dự án tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển, kết nối với Cảng Đề Gi. Tuyến đường dài khoảng 17,3 km, có tổng mức đầu tư 1.432 tỷ đồng;
- Dự án tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc – Nam đến Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ cũng được đưa vào danh sách ưu tiên. Tuyến đường dài 16,37 km, tổng mức đầu tư 2.115 tỷ đồng;
- Dự án tuyến đường kết nối từ Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa đến Khu đô thị Long Vân, với chiều dài 13,5 km và tổng mức đầu tư 1.107 tỷ

đồng;

- Dự án tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, với tổng chiều dài 123 km và mức đầu tư đến 38.917 tỷ đồng;
- Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường phía Tây tỉnh Bình Định, với tổng chiều dài 104,76 km và tổng mức đầu tư 9.594 tỷ đồng;
- Dự án tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc – Nam đến Khu công nghiệp Hoài Mỹ (thị xã Hoài Nhơn), đường dài khoảng 10,43 km, với tổng mức đầu tư 1.501 tỷ đồng.

Trong thời gian qua, tỉnh Bình Định vừa phát triển kinh tế, đồng thời không ngừng nâng cấp phát triển hệ thống giao thông. Các công trình giao thông trọng điểm có ý nghĩa rất lớn. Công trình hoàn thành sẽ rút ngắn thời gian di chuyển giữa tỉnh với các tỉnh lân cận, tạo điều kiện thuận lợi lưu thông, phát triển kinh tế, du lịch.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 30/4/2025, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 120.521 tỷ đồng, tăng 13,3% so cùng kỳ và tăng 6,3% so với tháng 12 năm 2024.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 4/2025 ước đạt 115.987 tỷ đồng, tăng 10,2% so cùng kỳ và tăng 2,6% so với tháng 12 năm 2024.

Ước đến 30/4/2025 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,99% so với tổng dư nợ.

Hình 7. Hoạt động ngân hàng
(Đến 30/4/2025 so với cùng kỳ)



5. Thương mại, dịch vụ

Tiếp nối các hoạt động kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng tỉnh Bình Định (31/3/1975 - 31/3/2025) vào những ngày cuối tháng Ba; tháng Tư có các ngày Lễ lớn như Giỗ tổ Hùng Vương, kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam thống

nhất đất nước, tỉnh Bình Định tổ chức long trọng với nhiều sự kiện hoạt động thiết thực, ý nghĩa, đã thu hút đông đảo du khách và người dân tham gia; bên cạnh đó người lao động có 2 đợt nghỉ dài ngày, tạo cơ hội đi du lịch, vui chơi, mua sắm, đã thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ tại địa phương. Hiện nay, các cơ sở lưu trú đã đầu tư cơ sở vật chất, chuẩn bị chu đáo mọi khâu để đón tiếp, phục vụ du khách. Tổ chức các chương trình marketing tham gia các sự kiện ở các nơi để quảng bá, tổ chức xúc tiến cho du lịch Bình Định năm 2025. Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 77 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành, trong đó: 16 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế được Cục Du lịch Quốc gia cấp giấy phép và 61 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép hoạt động.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2025 ước tính đạt 10.588,6 tỷ đồng, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 7.954,5 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước, tăng 5,9% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.613,6 tỷ đồng, tăng 12,1% so với tháng trước, tăng 13,5% so với cùng kỳ. Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 94 tỷ đồng, tăng 34,7% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ ước đạt 926,5 tỷ đồng, tăng 11,1% so với tháng trước và tăng 15,9% so với cùng kỳ.

Hiện nay, ngành thương mại ở khu vực thành thị phát triển mạnh mẽ do có nhiều siêu thị như Co.opmart, siêu thị GO, Mega Market và các chuỗi Siêu thị nhỏ đang mở rộng mạng lưới; các siêu thị thường xuyên khuyến mãi với nhiều phương thức phục vụ đa dạng tiện ích đã thu hút người tiêu dùng mua sắm. Trong khi đó, khu vực nông thôn các chợ truyền thống vẫn chiếm ưu thế, các tiểu thương cũng cải thiện chất lượng, mẫu mã hàng hóa và vệ sinh an toàn thực phẩm để thu hút khách hàng.

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 40.271,8 tỷ đồng, tăng 8,1% so với cùng kỳ. Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các Sở, ngành liên quan có kế hoạch thực hiện các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp hoạt động thương mại, bao gồm việc tổ chức các phiên chợ, hội chợ, và các chương trình khuyến mãi, nhằm thúc đẩy hoạt động mua bán giữa doanh nghiệp và người dân.

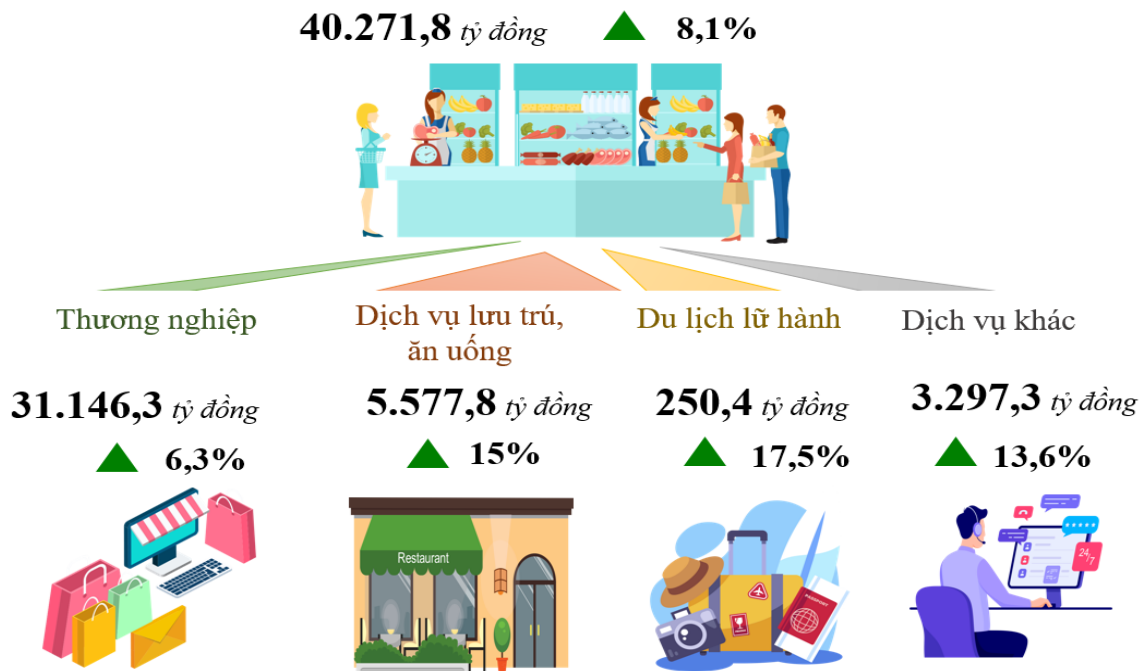
Xét theo ngành hàng, doanh thu bán lẻ hàng hóa 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 31.146,3 tỷ đồng, tăng 6,3% so cùng kỳ, chiếm 77,3% trong tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng..

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 5.577,8 tỷ đồng, tăng 15% so cùng kỳ; trong đó, ngành ăn uống ước đạt 4.660,3 tỷ đồng, tăng 14,8%, dịch vụ lưu trú đạt 917,5 tỷ đồng, tăng 16,2%;

Doanh thu dịch vụ lữ hành 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 250,4 tỷ đồng, tăng 17,5% so cùng kỳ;

Nhóm ngành dịch vụ khác 4 tháng đầu năm 2025 đạt 3.297,3 tỷ đồng, tăng 13,6% so với cùng kỳ.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
(Bốn tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)**

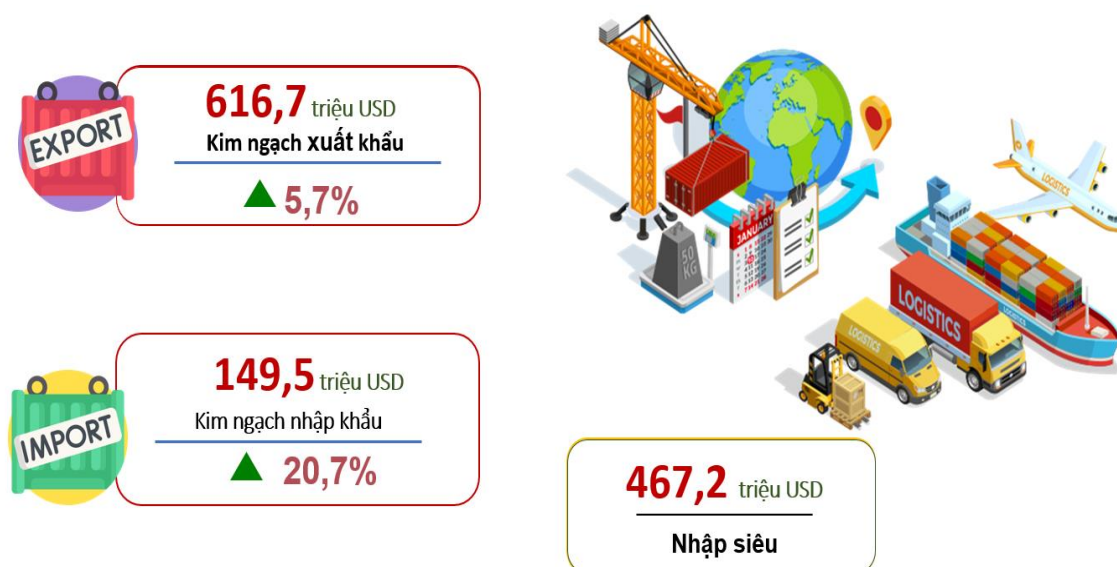


5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hoá 4 tháng đầu năm 2025 có dấu hiệu tích cực. Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là từ các chính sách thương mại của Mỹ. Mới đây, chính quyền Tổng thống Trump đã áp đặt mức thuế 46% đối với một số sản phẩm của Việt Nam, gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là trong các ngành gỗ, dệt may, giày dép, nông sản và điện tử. Một số doanh nghiệp đã phải điều chỉnh sản xuất hoặc cắt giảm ca làm việc để đối phó với tình hình này. Các doanh nghiệp cố gắng xuất khẩu các hợp đồng đã ký trong 90 ngày mà Mỹ gia hạn đàm phán thương mại.

Kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu tháng 4/2025 ước đạt 195,7 triệu USD, tăng 0,2% so tháng trước, giảm 2,8% so cùng kỳ; lũy kế 4 tháng đầu năm 2025 giá trị ước đạt 766,2 triệu USD, tăng 8,3% so cùng kỳ.

Hình 9. Kim ngạch xuất, nhập khẩu
(Bốn tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)



a. Xuất khẩu

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 4/2025 ước đạt 161,4 triệu USD, tăng 2,1% so với tháng trước và giảm 2,6% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 616,7 triệu USD, tăng 5,7% so cùng kỳ, đạt 36,1% so kế hoạch, xuất siêu ước đạt 467,2 triệu USD.

Về cơ cấu nhóm hàng, có 7 nhóm hàng xuất khẩu có doanh thu cao chiếm 98,1% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm: Hàng thủy sản, gạo, sắn và các sản phẩm từ sắn, gỗ, sản phẩm gỗ và hàng dệt, may; trong đó, có 6 sản phẩm xuất khẩu tăng khá trong 4 tháng đầu năm 2025, cụ thể:

- Nhóm hàng thủy sản ước đạt 46,8 triệu USD, tăng 21% so cùng kỳ. Hàng thủy sản Bình Định xuất khẩu trực tiếp đến 31 thị trường, nhiều nhất là thị trường Mỹ ước đạt 11,9 triệu USD, chiếm 25,6%.

- Nhóm hàng sắn và sản phẩm từ sắn chủ yếu là tinh bột nên giá trị cao. Nhóm này xuất khẩu ước đạt 27,2 triệu USD, tăng 1,4% so cùng kỳ, chủ yếu xuất khẩu tinh bột và thị trường chính là Trung Quốc.

Sản phẩm từ chất dẻo (sản phẩm chính là bàn ghế nhựa giả mây) xuất khẩu ước đạt 91,5 triệu USD, tăng 7,2% so cùng kỳ. Thị trường xuất khẩu lớn nhất là

Mỹ ước đạt 44,0 triệu USD, chiếm 48,1%; Đức ước đạt 18,0 triệu USD, chiếm 19,7% kim ngạch xuất khẩu nhóm này.

- Nhóm hàng dệt may xuất khẩu ước đạt 116,3 triệu USD, tăng 16,9% so cùng kỳ. Các doanh nghiệp tại Bình Định chủ yếu là xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... Thị trường Mỹ vẫn là thị trường xuất khẩu hàng may mặc lớn, ước đạt 70,1 triệu USD, chiếm 60,3% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này.

- Mặt hàng gỗ xuất khẩu ước đạt 131,3 triệu USD, tăng 6,4% so cùng kỳ, do nhu cầu nhập khẩu dăm gỗ và viên nén gỗ của thị trường Trung Quốc và Nhật Bản tăng mạnh.

- Sản phẩm gỗ xuất khẩu ước đạt 178,5 triệu USD, tăng 1,4% so cùng kỳ, các doanh nghiệp đang vào kỳ nghỉ hè, đang gặp khó khăn trong tìm kiếm thị trường khi Mỹ sẽ áp thuế cao. Năm 2025, dự kiến xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Mỹ áp dụng chính sách bảo hộ kinh tế mạnh mẽ, bao gồm việc tăng thuế nhập khẩu lên 15-20% đối với nhiều quốc gia, đây là thách thức lớn cho sản phẩm này. Hiện phía Mỹ chưa áp thuế nhưng đây cũng là mối lo của các công ty xuất khẩu mặt hàng này.

- Riêng nhóm hàng gạo xuất khẩu ước đạt 13,6 triệu USD, giảm 20,3% so cùng kỳ; tại tỉnh chỉ có Công ty cổ phần Lương thực Bình Định xuất khẩu nhóm hàng này và xuất đến thị trường chính là Philippin. Mặt hàng gạo rơi vào tình trạng giá giảm xuống thấp nhất trong 5 năm qua, do nguồn cung tăng mạnh từ Ấn Độ, Thái Lan.

Bốn tháng đầu năm 2025, các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp của Bình Định ước đạt 616,1 triệu USD, đã đến 89 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục. Trong đó, Châu Mỹ có 17 nước, ước đạt 243,3 triệu USD, chiếm 39,5%; Châu Á có 29 nước, ước đạt 195,8 triệu USD, chiếm 31,8%; Châu Âu có 34 nước, ước đạt 165,0 triệu USD, chiếm 26,8%; Châu Đại Dương có 2 nước, ước đạt 6,4 triệu USD, chiếm 1,0%; Châu Phi có 7 nước, ước đạt 5,6 triệu USD, chiếm 0,9% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 4/2025 ước đạt 34,3 triệu USD, giảm 7,7% so tháng trước và giảm 4,0% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 149,5 triệu USD, tăng 20,7% so cùng kỳ, do các công ty nhập nguyên liệu, máy móc về để sản xuất.

Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng khá trong 4 tháng đầu năm 2025 gồm:

- Nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt 39,9 triệu USD, tăng 71,6% so cùng kỳ, các doanh nghiệp nhập hàng về trữ để sản xuất. Mặt hàng này chủ yếu nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản ước đạt 9,6 triệu USD, chiếm 24,1%; Đài Loan ước đạt 8,5 triệu USD, chiếm 21,3%.

- Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 10,7 triệu USD, tăng 8,4% so cùng kỳ. Mặt hàng này nhập từ thị trường Mỹ ước đạt 3,2 triệu USD, chiếm 32,6%; Trung Quốc ước đạt 2,6 triệu USD, chiếm 24,1%; Ac-hen-ti-na ước đạt 2,4 triệu USD, chiếm 22,2%.

- Nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 30,5 triệu USD, tăng 5,6% so cùng kỳ; Nguyên liệu vải ước đạt 30,3 triệu USD, tăng 57,5% so cùng kỳ.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tình hình hoạt động ngành vận tải, kho bãi tháng 4/2025 có chiều hướng tăng trưởng tích cực so với tháng và so với cùng kỳ; trong tháng Tư có các ngày lễ lớn, nhu cầu đi lại của người dân tăng cao so với tháng trước, thêm vào đó là nhu cầu mua sắm cũng như cầu xây dựng nhà ở và một số công trình khác tăng, do đó sản lượng vận chuyển hàng hóa trong tháng tăng so với tháng trước. Để đảm bảo việc đi lại của người dân trong dịp Lễ 30/4 và 1/5 được thuận lợi, an toàn, tại các Bến xe trong tỉnh đã chủ động các phương án điều hành sát với diễn biến thực tế, đảm bảo tốt an ninh trật tự... nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của nhân dân và tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị vận tải hoạt động trên các bến xe. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với lực lượng chức năng, tăng cường kiểm tra, giám sát, siết chặt kỷ cương trong việc thực hiện các quy định của ngành vận tải và đảm bảo chất lượng phục vụ hành khách.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2025 ước đạt 4.289 nghìn hành khách, luân chuyển 427 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 6,6%, luân chuyển tăng 4,7%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 6%, luân chuyển tăng 1,5%.

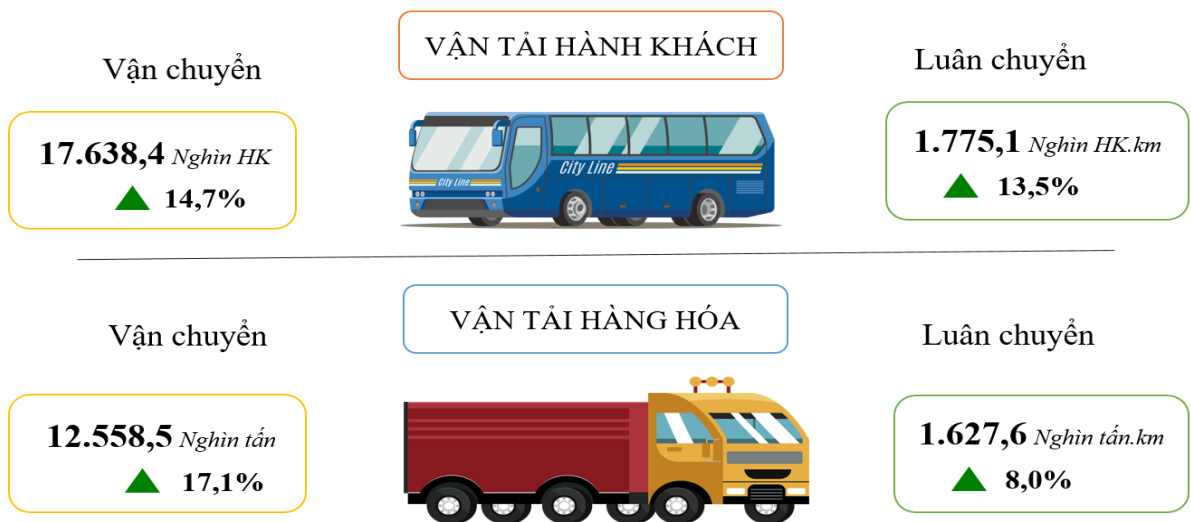
Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 17.638,4 nghìn hành khách, luân chuyển 1.775,1 triệu HK.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 14,7%, luân chuyển tăng 13,5%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy tháng 4/2025 ước đạt 3.261,1 nghìn tấn, luân chuyển 408,3 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 3,4%, luân chuyển tăng 2,8%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 16,5%, luân chuyển tăng 6,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy ước đạt 12.558,5 nghìn tấn, luân chuyển 1.627,6 triệu tấn.km; so cùng kỳ vận chuyển tăng 17,1%, luân chuyển tăng 8%.

Hình 10. Vận chuyển hàng hóa, hành khách
(Bốn tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)



Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 4 năm 2025 ước đạt 1.325 nghìn TTQ, tăng 7% so với tháng trước, tăng 0,8% so với cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 4.582,4 nghìn TTQ, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 4/2025 ước đạt 1.046,3 tỷ đồng, tăng 3,8% so tháng trước, tăng 6,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 201 tỷ đồng, tăng 5,2% so tháng trước, tăng 2,4% so cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 512,4 tỷ đồng, tăng 3% so tháng trước, tăng 8,4% so cùng kỳ; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 330,2 tỷ đồng, tăng 4,2% so tháng trước, tăng 6,5% so cùng kỳ; bưu chính, chuyển phát đạt 2,7 tỷ đồng, tăng 2% so tháng trước, tăng 6,5% so cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 4.107,9 tỷ

đồng, tăng 8,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 841,3 tỷ đồng, tăng 14,3%; vận tải hàng hóa đạt 2.026,3 tỷ đồng, tăng 9,4%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 1.229 tỷ đồng, tăng 3,8%; bưu chính, chuyển phát đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 11,9%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Tháng 4/2025 là tháng bắt đầu vào mùa du lịch tại tỉnh Bình Định, hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, nhu cầu mua sắm và sử dụng các dịch vụ tăng, làm cho chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2025 giảm 0,4% so với tháng trước, tăng 4,08% so cùng kỳ năm trước, tăng 2,61% so với tháng 12 năm trước, bình quân 4 tháng đầu năm 2025 tăng 4,66% so với cùng kỳ.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 6 nhóm tăng giá so với tháng trước. Tăng cao nhất là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,82%; tiếp đến nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,25%; thiết bị và đồ dùng gia đình và nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,04%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế và nhóm văn hoá giải trí và du lịch tăng 0,03%. Ngược lại có 3 nhóm giảm: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,21%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,1%; nhóm giao thông giảm 0,81%. Riêng nhóm giáo dục ổn định giá so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 4 tháng năm 2025 tăng 4,66% so với cùng kỳ. Trong 11 nhóm hàng chính, có 08/11 nhóm có chỉ số tăng lần lượt như sau: Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 27,27%; tiếp theo là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,6%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 7,36%; nhóm giáo dục tăng 7,31%; nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 4,01%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,41%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,66%; nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,46%. Có 02/11 nhóm giảm là nhóm giao thông giảm 2,66%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,44%. Riêng nhóm đồ uống và thuốc lá ổn định so cùng kỳ.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 04 năm 2025 bình quân 9.953 ngàn đồng/chỉ, tăng 9,66% so với tháng trước, tăng 40,33% so cùng kỳ do giá vàng thế giới tăng. Bình quân 4 tháng năm 2025 giá vàng tăng 38,27% so cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 04 năm 2025 là 25.995 VND/USD, tăng 0,86% so tháng trước, tăng 2,95% so cùng kỳ. Bình quân 4 tháng

năm 2025 giá đô la Mỹ tăng 3,49% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Y tế

Ngành Y tế tỉnh Bình Định đã triển khai các biện pháp hỗ trợ các địa phương trên địa bàn tỉnh xử lý dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng trước, trong và sau Tết. Tuy nhiên, số ca dịch bệnh sốt xuất huyết và dịch tay chân miệng vẫn còn cao (bệnh sốt xuất huyết 88 ca, bệnh tay chân miệng 80 ca, sốt phát ban nghi sởi 95 ca). Không có trường hợp tử vong do dịch bệnh.

7.2. Giáo dục

Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố, các trường THPT bố trí cho học sinh cuối cấp ôn tập nhằm củng cố, bổ sung kiến thức chuẩn bị tham gia kỳ thi tuyển sinh vào 10 THPT năm học 2025-2026 và kỳ thi tốt nghiệp THPT năm học 2024-2025.

7.3. Văn hóa, thể dục và thể thao

- Về Văn hóa: Ngày 22/4/2025, Hội Văn học nghệ thuật Bình Định tổ chức hội thảo “Văn học nghệ thuật Bình Định 50 năm xây dựng và phát triển”. Đây là dịp nhìn lại hành trình nửa thế kỷ văn học tỉnh nhà, một dòng chảy giàu nội lực, nhiều sắc thái và luôn vận động.

- Về thể dục thể thao: Trong tháng 4 năm 2025, tại tỉnh Bình Định diễn ra các sự kiện thể thao và du lịch mang tầm quốc gia nhằm quảng bá hình ảnh địa phương như: Giải Cầu lông - Bóng bàn Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Bình Định; Giải Đua xe đạp tỉnh Bình Định mở rộng năm 2025; Giải Việt dã Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Bình Định; Giải đua thuyền truyền thống Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Bình Định; Giải việt dã Công đoàn UBND tỉnh năm 2025, thu hút 825 VĐV đến từ 42 công đoàn cơ sở, đại diện cho hơn 9.000 đoàn viên và người lao động tham dự; Giải chạy “Bước chân xanh” năm 2025 do Tỉnh đoàn, Hội LHTN Việt Nam tỉnh tổ chức thu hút hơn 1.200 VĐV là Đoàn viên thanh niên và người yêu thích chạy bộ.

7.4. Tai nạn giao thông

Trong tháng 4/2025 (từ ngày 15/3/2025 đến ngày 14/4/2025) trên địa bàn tỉnh xảy ra 28 vụ tai nạn giao thông, làm chết 23 người, bị thương 9 người. So với tháng trước số vụ giảm 12,5% (-4 vụ), số người chết giảm 4,2% (-1 người) và số người bị thương giảm 40% (-6 người).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 4.575 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền gần 8 tỷ đồng, tạm giữ 824 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 52 trường hợp.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 133 vụ tai nạn giao thông, làm chết 84 người, bị thương 77 người. So với cùng kỳ, số vụ giảm 27,3% (-50 vụ), số người chết tăng 20% (+14 người) và số người bị thương giảm 51,9% (-83 người).

Hình 11. Tai nạn giao thông
(Bốn tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ)



Số vụ tai nạn

133 vụ

▼ 27,3%



Số người bị thương

84 người

▲ 20%



Số người chết

77 người

▼ 51,9%

7.5. Tình hình môi trường

a. Vi phạm môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ vi phạm môi trường, giảm 66,7% (-02 vụ) so với tháng trước, giảm 83,3% (-06 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 01 vụ, giảm 66,7% (-02 vụ) so với tháng trước, giảm 80% (-04 vụ) so với cùng kỳ năm trước.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2025, đã phát hiện 7 vụ vi phạm môi trường, giảm 61,7% (-11 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 8 vụ, giảm 55,6% (-10 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 108 triệu đồng, giảm 74,5% (- 315,5 triệu đồng).

b. Tình hình thiên tai

Trưa ngày 23/4/2025 trên địa bàn phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn xảy ra 01 đám cháy lớn tại ngôi nhà ở kết hợp kinh doanh, không thiệt hại về người./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại - CTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

Đỗ Minh Dương

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 22 tháng 4 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	46.788,0	46.769,9	100,0
- Các loại cây hằng năm khác			
Cây ngô	2.306,3	2.436,4	105,6
Cây lạc	8.853,3	8.998,6	101,6
Rau các loại	5.659,2	5.702,1	100,8
Đậu các loại	1.300,5	1.335,5	102,7

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 4 năm 2025 so với tháng 3 năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	110,20	102,96	108,46	109,72
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	96,14	105,21	100,82	103,92
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	6,16	5,47
08. Khai khoáng khác	104,49	104,61	110,61	111,08
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,64	103,65	108,72	109,98
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	103,90	104,37	108,68	108,85
11. Sản xuất đồ uống	110,95	112,45	102,91	95,08
13. Dệt	93,69	92,83	75,11	100,77
14. Sản xuất trang phục	104,65	104,09	114,27	108,75
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	65,74	89,55	112,28	84,28
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	109,79	110,32	101,11	109,32
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	78,50	95,13	94,75	100,34
18. In, sao chép bản ghi các loại	111,75	114,85	115,07	103,08
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	85,19	101,51	80,10	88,72
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	111,29	105,13	112,82	113,71
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,50	98,03	99,51	120,88
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	127,93	109,15	128,22	131,16
24. Sản xuất kim loại	50,94	99,71	35,39	49,56
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	148,99	104,11	143,80	132,79
27. Sản xuất thiết bị điện	125,00	106,67	126,32	118,30
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	459,79	71,12	105,12	107,59
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,57	100,19	107,01	119,85
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	106,13	91,19	95,60	103,85
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	40,00	83,33	33,33	74,29
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	312,89	107,74	82,32	123,08
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	121,83	93,60	107,89	107,96
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	121,83	93,60	107,89	107,96
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,07	105,65	101,47	106,45
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,97	105,90	99,11	104,03
37. Thoát nước và xử lý nước thải	101,37	117,11	122,25	109,33
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,33	104,91	103,21	108,96

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2025		4 tháng năm
		tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2025 so
		năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2025	2025	2025	năm 2025	năm 2024	năm 2024 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	-	82	190	-	6,18	5,49
Đá xây dựng khác	M3	165.690	171.667	643.498	103,61	112,38	111,06
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.691	2.000	6.935	118,27	102,46	104,73
Tôm đông lạnh	Tấn	134	139	497	103,73	157,95	170,79
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	4.023	4.500	17.544	111,86	94,80	83,58
Tinh bột sắn	Tấn	17.220	14.200	54.989	82,46	162,64	133,36
Thức ăn cho gia súc	Tấn	131.701	139.660	526.278	106,04	106,67	107,18
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	48.748	52.605	197.795	107,91	116,94	110,06
Bia đóng chai	1000 lít	4.423	5.200	17.277	117,57	101,27	88,69
Nước khoáng không có ga	1000 lít	1.179	1.200	4.902	101,78	78,95	91,81
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.027	1.100	4.731	107,11	64,71	82,87
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	3.284	3.450	9.912	105,05	116,40	117,15
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối	1000 cái	341	316	1.384	92,67	75,06	100,73
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.176	4.349	17.322	104,14	114,57	106,30
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.027	3.298	10.348	108,95	84,80	101,50
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	490	482	1.876	98,37	132,78	69,51
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người dẫn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc	1000 cái	7.636	7.800	30.671	102,15	139,34	131,58
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngo	1000 đôi	71	64	268	90,14	112,28	84,28
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	245.671	274.541	934.960	111,75	98,60	106,82
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	1.810	1.721	8.258	95,08	94,72	100,34
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	2.045	2.350	7.495	114,91	115,08	103,07
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	3	3	11	108,42	113,85	103,94
Ôxy	Tấn	159	166	544	104,40	103,11	97,14
Titan ôxít	Tấn	365	300	1.018	82,19	41,27	51,91
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên t	Tấn	6.875	7.183	32.850	104,48	90,17	94,73
Dược phẩm khác chưa được phân vào đầu	Kg	737	764	2.766	103,66	125,25	110,86
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.563.140	3.577.013	13.439.133	100,39	100,41	101,19
Thuốc nước để tiêm	Lít	11.952	12.704	45.583	106,29	133,81	81,48

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 4 và 4 tháng năm 2025

		Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4 năm 2025	4 tháng năm	
	Đơn vị	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với (%)		2025 so
	tính	năm	năm	năm	tháng 3	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2025	2025	2025	năm 2025	năm 2024	năm 2024 (%)
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	21	22	95	104,76	53,66	83,33
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	717	770	2.484	107,39	103,36	103,54
Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp	Tấn	146	118	618	80,82	105,36	173,60
Gạch ốp lát	1000 M2	1.537	1.700	5.937	110,61	212,50	473,82
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.466	5.180	17.333	115,98	72,50	80,65
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	1.261	1.396	6.036	110,71	65,26	78,51
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	35.651	38.804	137.585	108,84	123,26	110,93
Đá ốp lát	M2	230.141	249.568	922.926	108,44	110,42	104,40
Gang thỏi hợp kim; Gang kính	Tấn	74	65	264	87,84	12,92	26,48
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	159	194	784	122,01	100,52	71,01
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	11.646	12.097	39.484	103,87	143,76	170,62
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	34.766	36.800	125.586	105,85	184,23	132,69
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần với công suất không quá 125 W	Cái	49	52	197	106,12	126,83	118,67
Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ	Cái	3	6	14	200,00	150,00	43,75
Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Cái	90	58	202	64,44	100,00	123,17
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	609.451	534.308	2.508.048	87,67	89,74	103,40
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	316.238	281.111	1.274.027	88,89	97,02	105,11
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	138.026	114.357	624.854	82,85	72,69	110,61
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	59.980	50.057	259.609	83,46	85,63	111,67
Hương cây	1000 thê	7	6	31	85,71	33,33	75,61
Điện sản xuất	Triệu KWh	204,0	180,0	778	88,2	109,8	110,98
Điện thương phẩm	Triệu KWh	233	245	857	105,15	104,70	98,39
Nước uống được	1000 m3	3.091	3.273	12.521	105,89	99,12	104,03

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 4 năm 2025 so với tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	100,39	103,41	103,56
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	102,57	103,14	102,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,38	103,51	103,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	99,26	99,08
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	104,71	105,00
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	107,57	103,51
Khai khoáng khác	104,05	100,84	101,17
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,79	103,83	103,95
Sản xuất đồ uống	100,82	104,25	102,25
Dệt	102,98	88,99	90,65
Sản xuất trang phục	102,32	106,80	106,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,51	84,09	84,23
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	101,65	117,39	107,06
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	108,41	105,82
In, sao chép bản ghi các loại	102,43	109,42	104,88
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	129,17	122,58
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,62	105,74	104,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,85	96,43	103,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105,44	108,96	107,34
Sản xuất kim loại	100,00	105,00	102,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,14	97,33	98,09
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,23	92,73	96,33
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,24	103,52	103,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	99,26	99,08
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	101,38	101,94
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	111,69	111,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	105,75	105,96
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,09	103,21	103,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	100,46	104,41	101,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,16	99,36	115,12

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính 4 tháng năm 2025	4 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	495.195	719.287	1.999.424	21,3	99,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	251.087	441.949	1.110.013	19,5	97,2
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	180.331	369.144	788.921	17,8	109,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>173.152</i>	<i>352.581</i>	<i>754.499</i>	<i>19,0</i>	<i>130,1</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.335	46.335	164.580	22,5	68,2
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	8.922	37.212	21,9	68,1
- Xổ số kiến thiết	7.889	8.994	72.825	42,8	177,6
- Vốn khác	17.532	8.554	46.475	26,4	57,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	187.161	218.770	736.048	19,9	101,7
- Vốn cân đối ngân sách huyện	135.362	165.845	591.684	17,5	111,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>122.125</i>	<i>160.152</i>	<i>564.176</i>	<i>17,6</i>	<i>118,4</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.132	46.125	122.670	39,4	97,0
- Vốn khác	6.667	6.800	21.694	-	33,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	56.947	58.568	153.363	-	103,6
- Vốn cân đối ngân sách xã	35.566	36.115	89.813	-	108,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>17.256</i>	<i>18.221</i>	<i>50.002</i>	<i>-</i>	<i>84,5</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	13.425	14.331	42.039	-	94,9
- Vốn khác	7.956	8.122	21.511	-	104,2

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2025	Ước tính đến ngày 30 tháng 4 năm 2025 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	120.521	106,3	113,3
2. Tổng dư nợ cho vay	115.987	102,6	110,2
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,99	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025		Ước tính tháng 4 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	10.131.847,0	10.588.646,6	40.271.822,9	100,0	104,5	107,9	108,1
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	7.788.010,0	7.954.498,6	31.146.337,9	77,3	102,1	105,9	106,3
Khách sạn, nhà hàng	1.440.057,0	1.613.623,0	5.577.739,0	13,9	112,1	113,5	115,0
Du lịch lữ hành	69.839,0	94.040,0	250.414,0	0,6	134,7	112,3	117,5
Dịch vụ	833.941,0	926.485,0	3.297.332,0	8,2	111,1	115,9	113,6

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.788.010,0	7.954.498,6	31.146.337,9	105,9	106,3
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	3.421.100,3	3.445.647,9	13.571.825,8	107,3	107,5
Hàng may mặc	389.004,9	391.144,4	1.536.590,6	113,3	106,6
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	747.467,7	802.040,5	3.062.996,4	106,7	101,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	65.665,2	69.793,6	281.018,1	116,2	118,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	755.692,9	818.854,3	3.039.703,0	108,3	107,2
Ô tô các loại	20.361,6	20.597,7	82.167,2	105,2	110,4
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	193.057,0	180.746,6	761.094,0	87,9	88,8
Xăng, dầu các loại	1.374.184,2	1.375.524,4	5.491.296,4	100,4	106,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	227.454,1	236.083,6	926.992,1	106,9	101,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	168.090,4	175.258,7	673.678,7	107,7	118,6
Hàng hóa khác	296.433,6	306.543,4	1.180.698,4	113,5	113,5
SC xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	129.498,1	132.263,5	538.277,2	96,6	100,0

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 4 và 4 tháng năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.440.057	1.613.623	5.577.739	113,5	115,0
Dịch vụ lưu trú	243.124	273.669	917.515	117,0	116,2
Dịch vụ ăn uống	1.196.933	1.339.954	4.660.224	112,8	114,8
Du lịch lữ hành	69.839	94.040	250.414	112,3	117,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	833.941	926.485	3.297.332	115,9	113,6

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025		Ước tính tháng 4 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	158.082	161.409	616.687	100,0	102,1	97,4	105,7
Kinh tế Nhà nước	5.169	6.500	13.581	2,2	125,7	107,0	79,7
Kinh tế tư nhân	127.098	126.651	510.831	82,8	99,6	97,3	109,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	25.815	28.258	92.275	15,0	109,5	95,9	94,4
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	13.097	13.490	46.789	7,6	103,0	144,5	121,0
Gạo	5.169	6.500	13.581	2,2	125,7	107,0	79,7
Sắn và các sản phẩm từ sắn	7.187	7.485	27.171	4,4	104,1	92,0	101,4
Quặng và khoáng sản khác	1.456	1.662	5.705	0,9	114,1	55,8	60,1
Sản phẩm từ chất dẻo	21.215	24.325	91.465	14,8	114,7	88,4	107,2
Gỗ	33.511	33.518	131.289	21,3	100,0	81,4	106,4
Sản phẩm gỗ	47.147	42.817	178.506	28,9	90,8	94,1	101,4
Hàng dệt, may	28.014	29.669	116.313	18,9	105,9	133,2	116,9
Giày dép các loại	167	93	670	0,1	55,7	102,2	81,4
Sản phẩm từ sắt thép	-	-	74	-	-	-	39,8
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	237	20	302	-	8,4	29,9	202,7
Hàng hoá khác	882	1.830	4.822	0,9	207,5	72,5	81,5

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025		Ước tính tháng 4 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	37.196	34.339	149.497	100,0	92,3	96,0	120,7
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	27.065	24.647	102.870	68,8	91,1	108,5	126,8
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.131	9.692	46.627	31,2	95,7	74,2	109,2
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	10.984	9.905	39.852	26,7	90,2	195,2	171,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	1.972	2.494	10.729	7,2	126,5	132,2	108,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.698	1.403	5.746	3,8	82,6	72,7	79,1
Phân bón	-	44	4.235	2,8	-	2,2	73,0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.373	1.688	7.147	4,8	71,1	77,6	75,1
Vải các loại	6.881	7.677	30.315	20,3	111,6	96,2	157,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	7.703	7.357	30.471	20,4	95,5	73,3	105,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	3.271	1.835	13.652	9,1	56,1	63,0	105,3
Hàng hoá khác	2.314	1.936	7.350	4,9	83,7	107,0	104,1

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2025 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 4 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 3 năm 2025	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,77	104,08	102,61	99,60	104,66
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,69	102,28	99,52	98,79	104,01
Trong đó:					
Lương thực	138,26	102,30	97,77	98,35	103,76
Thực phẩm	115,86	102,60	99,49	98,22	104,38
Ăn uống ngoài gia đình	143,11	101,69	100,06	100,00	103,37
Đồ uống và thuốc lá	111,24	100,06	99,96	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép	111,40	100,32	100,12	99,90	100,66
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	119,19	108,80	107,20	100,25	107,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,10	101,69	101,35	100,04	101,41
Thuốc và dịch vụ y tế	131,74	127,39	127,31	100,03	127,27
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	139,27	136,88	136,88	100,00	136,88
Giao thông	108,93	94,31	100,21	99,19	97,34
Bưu chính viễn thông	98,68	98,59	99,31	100,04	98,56
Giáo dục	131,96	107,31	100,00	100,00	107,31
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	135,39	108,40	100,00	100,00	108,40
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,25	99,88	100,17	100,03	100,46
Hàng hoá và dịch vụ khác	118,08	107,99	102,88	100,82	107,60
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	256,26	140,33	122,12	109,66	138,27
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	111,61	102,95	102,02	100,86	103,49

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 4 và 4 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.008.282,1	1.046.313,2	4.107.882,5	106,6	108,6
<i>Vận tải hành khách</i>	191.013,1	200.991,8	841.302,0	102,4	114,3
Đường bộ	188.372,0	197.989,2	830.593,7	103,6	116,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.641,1	3.002,6	10.708,3	59,2	51,9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	497.537,9	512.368,3	2.026.340,1	108,4	109,4
Đường bộ	495.368,5	510.065,9	2.018.251,1	108,4	109,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.169,4	2.302,4	8.089,0	114,8	93,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	317.061,8	330.229,1	1.228.952,5	106,5	103,8
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	2.669,3	2.724,0	11.287,9	106,5	111,9

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 4 năm 2025	Ước tính 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với tháng 3 năm 2025 (%)	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.289,0	17.638,4	106,6	106,0	114,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	4.065,1	16.852,4	106,3	107,9	118,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	223,9	786,0	112,0	80,4	70,0
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	426.951,8	1.775.142,2	104,7	101,5	113,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	425.314,9	1.769.259,6	104,7	101,7	113,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.636,9	5.882,6	108,1	67,6	58,6
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.261,1	12.558,5	103,4	116,5	117,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.254,8	12.535,2	103,4	116,5	117,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6,3	23,3	102,8	115,9	98,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	408.258,7	1.627.594,4	102,8	106,8	108,0
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	403.595,8	1.611.143,2	102,7	106,7	108,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.662,9	16.451,2	105,9	116,4	94,5
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.325,0	4.582,4	107,0	100,8	95,7

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Tháng 4 năm 2025	Cộng dồn 4 tháng năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 4 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	28	133	87,5	66,7	72,7
Đường bộ	"	27	132	84,4	64,3	72,1
Đường sắt	"	1	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	23	84	95,8	100,0	120,0
Đường bộ	"	22	83	91,7	95,7	118,6
Đường sắt	"	1	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	9	77	60,0	36,0	48,1
Đường bộ	"	9	77	60,0	36,0	48,1
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	1	7	33,3	16,7	38,9
Số vụ đã xử lý	"	1	8	33,3	20,0	44,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	-	108,0	-	-	25,5

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 4/2025 tính từ ngày 15/3/2025 đến ngày 14/4/2025

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 4/2025 tính từ ngày 19/3/2025 đến ngày 18/4/2025